

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ K
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 03 – 8 - 2020

V/v tranh chấp “Ly hôn,
tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ K, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Kim Diệu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Ngọc Anh.

2. Bà Nguyễn Thị Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thùy – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã K.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã K tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Nhựt- Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã K xét xử công khai sơ thẩm vụ án thụ lý số 26/2020/TLDS-ST ngày 19 tháng 5 năm 2020 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2020/QĐXXHNGĐ-ST ngày 22 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Thái Thị T, sinh năm 1989.

- *Bị đơn:* Ông Cao Minh T, sinh năm 1988.

Cùn địa chỉ: Nhà không số, khu dân cư ấp B, xã T, thị xã K, tỉnh Long An.

Bà T, ông T có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn xin ly hôn của bà Thái Thị T, các tài liệu chứng cứ đã T thập được có trong hồ sơ và lời trình bày của đương sự tại phiên tòa, thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Yêu cầu của nguyên đơn - Bà Thái Thị T trình bày: Vào năm 2009, bà T và ông T yêu T nhau và được sự đồng ý của hai bên gia đình nên có tổ chức lễ cưới. Ngày 09 tháng 02 năm 2009, bà T và ông T đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện M (nay là thị xã K), tỉnh Long An. Bà T và ông T tự nguyện kết hôn, không bị ai ép buộc. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng hơn 01 tháng đầu thì phát sinh mâu Tăn nguyên nhân do kinh tế khó khăn, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung rồi sinh ra cãi vã thường xuyên. Mỗi khi vợ chồng cãi vã thì ông T đều đánh bà T nhưng T tích không nhiều. Đỉnh điểm, vào khoảng năm 2016 khi vợ chồng cự cãi, ông T đã đốt cháy toàn bộ nhà cửa và đồ đạc trong nhà. Sự việc này cứ lặp đi lặp lại và kéo dài đến nay. Từ tháng 11 năm 2019 đến nay, vợ chồng đã sống ly thân, không ai quan tâm đến ai, tự làm tự sống, bỏ mặc cho nhau muốn sống ra sao thì sống. Do đó, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc nữa nên bà T yêu cầu ly hôn với ông T, trả lại tự do cho nhau; về con chung: Bà T xác định vợ chồng chung sống có 02 người con chung tên Cao Thị Thúy N, sinh ngày 23 tháng 12 năm 2009, giới tính nữ; Cao Gia M, sinh ngày 17 tháng 6 năm 2014, giới tính nam. Khi ly hôn, bà T đồng ý giao cháu N cho ông T tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục đến tròn 18 tuổi, bà T yêu cầu được nuôi dưỡng, giáo dục cháu M đến tròn 18 tuổi. Bà T không yêu cầu ông T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu M; bà T không tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu N; về tài sản chung, nợ chung: Bà T xác định và cam kết trong thời kỳ hôn nhân không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến, đề nghị của bị đơn – Ông Cao Minh T trình bày: Ông T xác định lời trình bày của bà T là không đúng về quan hệ hôn nhân. Bởi vì, trong cuộc sống vợ chồng nào cũng có mâu Tăn, bà T và ông T có cự cãi nhau nhưng không đến mức trầm trọng phải ly hôn. Ông T còn yêu T bà T nên không đồng ý ly hôn với bà T. Về con chung: Từ tháng 11 năm 2019 đến nay, cháu N và cháu M do ông T trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục; trong trường hợp, bà T cương quyết ly hôn thì ông T yêu cầu được tiếp tục được nuôi dưỡng, giáo dục cháu N và cháu M đến tròn 18 tuổi; ông T yêu cầu bà T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 người con chung hàng tháng, mỗi tháng 1.000.000 đồng/cháu, thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 8 năm 2020 đến khi 02 con chung tròn 18 tuổi; về tài sản chung: Ông T xác định có nhưng tự thỏa Tận giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: Ông T xác định và cam kết trong thời kỳ hôn nhân không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do đó, các đương sự không thống nhất với nhau về việc giải quyết vụ án nên Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã K tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ việc: Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của đương sự tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, cụ thể là: Về quan hệ hôn nhân đề nghị

Hội đồng xét xử cho bà T được ly hôn với ông T; về quan hệ con chung đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục giao cháu N và cháu M cho ông T nuôi dưỡng, giáo dục đến tròn 18 tuổi vì cháu N có nguyện vọng được sống chung với ông T, cháu N và cháu M sống chung với ông T từ tháng 11 năm 2019 đến nay, nhà ông T cũng gần trường học; buộc bà T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 người con chung hàng tháng, mỗi tháng 1.000.000 đồng/cháu, thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 8 năm 2020 đến khi 02 con chung tròn 18 tuổi; về tài sản chung: Bà T xác định không có và ông T xác định có nhưng tự thỏa Tân giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: Bà T và ông T xác định và cam kết trong thời kỳ hôn nhân không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết; về án phí đề nghị Hội đồng xét xử buộc bà T phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Quan hệ pháp luật tranh chấp là ly hôn, tranh chấp về nuôi con, bị đơn là ông T có địa chỉ tại xã Thanh Hưng, thị xã K, tỉnh Long An nên vụ án Tộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã K theo quy định tại các Điều 28, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông T đã sống ly thân từ tháng 11 năm 2019 đến nay, không ai quan tâm đến ai, tự làm tự sống, bỏ mặc cho nhau muốn sống ra sao thì sống. Do đó, tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử cần xem xét chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân thị xã K và yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà T, xử cho bà T được ly hôn với ông T là có căn cứ phù hợp với quy định tại các Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Xét về mặt kinh tế theo lời trình bày của bà T thì bà T T nhập trung bình được khoảng 6.000.000 đồng/tháng. Theo lời trình bày của ông T thì ông T có T nhập cũng ổn định với mức lương khoảng 6.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng/tháng. Do đó, bà T và ông T đều có đủ khả năng nuôi dưỡng 02 người con chung nhưng xét thấy 02 người con chung còn nhỏ, từ tháng 11 năm 2019 đến nay, cháu N và cháu M do ông T trực tiếp nuôi dưỡng, bà T không phụ giúp ông T nuôi con chung mà ông T vẫn tự nuôi dưỡng, chăm sóc con chung được đầy đủ về mọi mặt. Đồng thời, tại biên bản ghi lời khai ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân thị xã K thì cháu N có nguyện vọng được ở chung với ông T khi bà T và ông T ly hôn. Vì vậy, để ổn định tâm lý và sự phát triển toàn diện của cháu N và cháu M nên Hội đồng xét xử cần xem xét chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân thị xã K, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, buộc bà T phải giao cháu N và

cháu M cho ông T được tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục đến tròn 18 tuổi. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, ông T yêu cầu bà T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu N và cháu M hàng tháng, mỗi tháng 1.000.000 đồng/01 cháu là phù hợp với T nhập của bà T và nhu cầu thiết yếu của cháu N và cháu M nên buộc bà T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu N và cháu M hàng tháng, mỗi tháng mỗi cháu 1.500.000 đồng, thời gian cấp dưỡng từ tháng 8 năm 2020 đến khi cháu N và cháu M tròn 18 tuổi là có căn cứ phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung: Bà T xác định không có và ông T xác định có nhưng tự thỏa Tận giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: Bà T và ông T xác định và cam kết trong thời kỳ hôn nhân không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Áp dụng các Điều 3, 6, 24, 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc bà T phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm và tiền án phí cấp dưỡng nuôi con sơ thẩm nộp N sách nhà nước.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 28, 35, 39, 147, 177, 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 3, 6, 24, 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà Thái Thị T, xử cho bà Thái Thị T được ly hôn với ông Cao Minh T.

2. Về con chung:

Tiếp tục giao 02 người con chung tên Cao Thị Thúy N, sinh ngày 23 tháng 12 năm 2009, giới tính nữ; Cao Gia M, sinh ngày 17 tháng 6 năm 2014, giới tính nam cho ông Cao Minh T được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục đến tròn 18 tuổi.

Buộc bà Thái Thị T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 người con chung hàng tháng, mỗi tháng 1.000.000 đồng/cháu, thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 8 năm 2020 đến khi 02 người con chung tròn 18 tuổi.

Bà Thái Thị T được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở bà Thái Thị T thực hiện quyền này.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con thì theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về án phí: Buộc bà Thái Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí cấp dưỡng nuôi con sơ thẩm nộp N sách nhà nước, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0007485 ngày 08 tháng 5 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã K. Bà Thái Thị T còn phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí cấp dưỡng nuôi con sơ thẩm.

4. Án xử công khai sơ thẩm có mặt đương sự, báo cho biết được quyền kháng cáo trong hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND thị xã K;
- Chi cục THADS thị xã K;
- Đương sự;
- UBND xã T;
- Lưu án văn;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thị Kim Diệu

